

DIỄN ĐÀN VÀ KHUYẾN NGHỊ

CẤU TRÚC NGŨ NGHĨA CỦA CÁC TỪ THUỘC NHÓM *DÈ, E, NGẠI, LO VÀ SỢ*

NGUYỄN ĐỨC DƯƠNG

(Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Như mọi người đều biết, các từ thuộc nhóm trên có thể dễ dàng kết hợp với nhau thành đôi để tạo nên những cụm đẳng lập như *e dè, e ngại, e sợ, lo ngại* và *lo sợ*. Điều đó cho phép giả định rằng cấu trúc nghĩa của các từ thuộc nhóm này hẳn phải có một/những điểm nào đó chung/gần nhau. Dựa trên giả thiết vừa nêu, chúng ta hãy thử phân hoá chân dung ngữ nghĩa của từng thành viên trong nhóm.

2.1. Đầu tiên, chúng ta đi vào từ *DÈ*. Theo *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê cb.) thì từ này có ba nghĩa:

DÈ (đg.)

(1) (thường dùng phụ sau đg.) Tự hạn chế trong việc chi dùng, chi dùng từng ít một: *Ăn dè. Tiêu dè từng đồng.*

(2) Tự hạn chế trong hành động, tránh không động đến: *Nói năng nên dè miệng. Chém tre chẳng dè đầu mặt* (tng.).

(3) (thường dùng trong câu có ý phủ định) Đoán thấy, đoán biết để liệu trước, phòng trước điều không bình thường/không hay: *Tưởng đến sớm, không dè giữa đường xe hỏng. Nực cười châu chấu đá xe/Tưởng rằng chấu ngã, ai dè xe nghiêng* (cd.).

Lời giải nghĩa vừa dẫn để lộ cùng chúng ta ít nhất hai điểm chưa thật thoả đáng: chưa làm rõ được mối liên hệ ngữ nghĩa vốn có giữa hai nghĩa đầu và nghĩa cuối. Và chẳng, dù có cố đến mấy chăng nữa, e cũng khó lòng tìm thấy ở đây một nét nghĩa nào chung.

Đó là lí do đòi hỏi chúng ta nên tách nó thành hai đồng âm (là *DÈ₁* và *DÈ₂*) trước khi bắt tay định nghĩa. Và kết quả thu được có lẽ sẽ là:

○*DÈ₁* (vt.)

(1) Giảm các khoản chi tiêu tới mức có thể

chấp nhận để ít nữa đỡ lâm cảnh túng bấn về sau: *Buôn tàu, buôn bè chẳng bằng ăn dè hà tiện* (tng.)

(2) Giảm bớt số lời định nói/giảm bớt mức độ hành động để ít nữa đỡ húng chịu điều/những điều bất lợi có thể gặp: *Nói năng chẳng dè miệng thường dễ gây hiểu lầm.*

○*DÈ₂* (vt)

Cho là thế nhưng lại chẳng hề xảy ra như thế trên thực tế: *Nực cười châu chấu đá xe/Tưởng rằng chấu ngã, ai dè xe nghiêng* (cd.).

2.2. Tiếp theo, ta chuyển sang từ *E*. Từ này, được *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê cb.) giảng như sau:

E (đg.)

(1) Có phần không yên lòng, nghĩ rằng có thể có, có thể xảy ra điều ít nhiều không hay, không tốt nào đó: *Tôi e rằng anh ta không về kịp. Không nói, e chị ấy buồn.*

(2) Từ dùng trong đối thoại để biểu thị ý khẳng định dè dặt về điều ít nhiều không hay, không tốt nào đó (lời nói lịch sự): *Anh nói thế e quá lời.*

Theo nghĩa học hiện đại, nghĩa của nhóm đang bàn, nhìn chung, đều xoay quanh ba nét nghĩa chính sau đây: (a) tâm trạng tiêu cực nảy sinh ở nghiệm thể [NT]; (b) khi NT phải đối mặt với điều không mong mà (c) NT tự thấy khó lòng né tránh/loại bỏ.

Đó là lí do cho thấy những lời định nghĩa vừa dẫn của công trình biên khảo dày công đã nêu e khó lòng được coi là thoả đáng. Cho nên, sẽ tốt hơn nếu chúng ta giải nghĩa từ đang xét theo hướng khác:

E (vt.)

(1) Tâm trạng tiêu cực nảy sinh ở NT khi NT muốn tránh đối mặt với điều/những điều không

mong sắp phải hứng chịu: *Ôi thế này e sắp bão đây.*

(2) Như SỞ ng. 2 (với hàm ý mức độ ít).

2.3. Bây giờ, ta hãy bàn tiếp sang từ LO. Từ này được *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê cb.) cắt nghĩa là:

LO (đg.)

1. Ở trong trạng thái phải bận tâm, không yên lòng về việc gì đó vì cho rằng có thể xảy ra điều không hay: *Con ốm, mẹ lo cuống quýt; Chẳng có gì đáng lo. Nỗi lo.*

2. Suy tính, định liệu, chuẩn bị điều kiện, biện pháp để có thể làm tốt việc gì đó thuộc về trách nhiệm của mình: *Lo xa. Một người hay lo bằng một kho người hay làm* (tng.).

3. Để cả tâm trí và sức lực vào nhằm làm tốt/thực hiện cho được một công việc cụ thể nào đó: *Lo học. Lo vợ cho con. Lo chạy chữa thuốc thang cho chồng.*

4. (kng.) Lo lót: *Phải lo mấy chỉ vàng mới xong.*

Những lời giải nghĩa vừa dẫn cũng để lộ những khiếm khuyết tương tự như đã nhắc ở mấy từ đầu. Cho nên, để khỏi đi vào vết xe đổ, ta cũng nên tách LO thành hai đồng âm rồi hẳn bắt tay xử lí sau.

○ **LO₁** (vt.) Tâm trạng tiêu cực nảy sinh ở NT khi NT phải đối mặt với điều không mong mà NT tự thấy không thể né tránh/loại bỏ: *Chưa có gì đáng lo. Nỗi lo.* //Láy: *Lo lo* (hàm ý mức độ ít).

○ **LO₂** (vt.)

(1) Sắp sẵn mọi thứ (kể cả trí lực) để thực hiện bằng được những gì thuộc phận sự/nghĩa vụ của bản thân: *Lo vợ cho con. Lo thuốc thang cho chồng.*

(2) Từ hay dùng trong khẩu ngữ để biểu thị sự “hối lộ”: *Chắc phải tốn cả bạc triệu mới lo xong việc này.*

2.4. Sau đây, ta chuyển sang từ NGẠI. *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê cb.) giảng từ này là:

NGẠI (đg.)

1. Cảm thấy có phần muốn tránh vì nghĩ đến những gì không hay mà có thể mình sẽ phải chịu: *Ngại va chạm. Ngại tuổi già sức yếu* (ngại vì nghĩ rằng mình tuổi già sức yếu);

2. Cảm thấy không yên lòng vì cho rằng có thể xảy ra điều gì đó không hay: *Ngại rằng trời sắp*

mưa; Ngại cho sức khoẻ của bạn // Láy: *ngại ngại* (ý mức độ ít).

Có lẽ nên gộp hai nghĩa này lại làm một. Và bây giờ, nghĩa của nó chắc sẽ là:

NGẠI (vt.) Tâm trạng tiêu cực nảy sinh ở NT khi NT muốn tránh đối mặt với điều/những điều không mong sắp xuất hiện do tự thấy khó lòng loại bỏ/né tránh: *Muốn ăn rau sống Chùa Hương /Tiền đồ ngại tốn, con đường ngại xa* (Tản Đà). *Đường xa chớ ngại Ngộ Lào* (Kiều). *Trông vào đau ruột, nói ra ngại lời* (Kiều) //Láy: *Ngại ngại* (hàm ý mức độ ít).

2.5. Bây giờ, ta đi vào từ cuối cùng. Theo *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê cb.), từ này có những nghĩa sau đây:

SỢ (đg.)

1. Ở trong trạng thái không yên lòng vì cho rằng có cái gì đó trực tiếp gây nguy hiểm/gây hại cho mình, mà tự thấy không thể chống lại/tránh khỏi: *Sợ bố như sợ cọp. Sợ xanh mắt. Sợ khó khăn, nguy hiểm. Điếc không sợ súng* (tng.).

2. Không yên lòng do lưỡng lự trước khả năng không hay nào đó: *Sợ con mong, vội về sớm; Sợ ốm.*

3. Từ dùng trong đối thoại để biểu thị ý khẳng định có phần dè dặt về điều ít nhiều không hay: *Trời mưa, sợ anh ấy không về kịp. Ít quá, sợ không đủ.* // Láy: *Sờ sợ* (ng.1; ý mức độ ít).

Nghĩa từ này có lẽ nên miêu tả như là:

SỢ (vt.)

(1) Tâm trạng tiêu cực nảy sinh ở NT khi phải đối mặt với một mối nguy mà NT tự thấy khó lòng né tránh/loại bỏ: *Con thì đùa nào mà chẳng sợ bố hơn mẹ. Đã sợ độ cao thì chớ có đi máy bay.*

(2) Tâm trạng tiêu cực nảy sinh ở NT khi NT sẽ phải đối mặt với một mối nguy sắp xuất hiện mà NT tự thấy khó lòng né tránh/loại bỏ: *Sợ rằng rày gió mai mưa/Lấy gì đi sớm về trưa với tình* (Tú Xương). *Sợ lần khần quá ra sàm sỡ chẳng* (Kiều) //Láy: *Sờ sợ* (ng.1; hàm ý mức độ ít).

3. Từ những gì vừa trình bày, ta có thể đi đến một nhận định nhỏ: chỉ miêu tả nghĩa của các từ một cách thật hệ thống mới mong tránh được mọi sơ suất chẳng đáng có.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 08-07-2013)